

Số: 53/2024/TT-NHNN

Hà Nội, ngày 04 tháng 12 năm 2024

THÔNG TƯ

Quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3

Căn cứ Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 16 tháng 6 năm 2010;

Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 102/2022/NĐ-CP ngày 12 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết số 143/NQ-CP ngày 17 tháng 9 năm 2024 của Chính phủ về nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm để khẩn trương khắc phục hậu quả bão số 3 (Yagi), nhanh chóng ổn định tình hình Nhân dân, đẩy mạnh khôi phục sản xuất kinh doanh, tích cực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, kiểm soát tốt lạm phát;

Căn cứ Quyết định số 1510/QĐ-TTg ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Tín dụng các ngành kinh tế;

Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành Thông tư quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, ngập lụt, lũ, sạt lở đất sau bão số 3 (sau đây gọi là bão số 3).

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ chức tín dụng (không bao gồm ngân hàng chính sách), chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
2. Khách hàng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài quy định tại khoản 1 Điều 4 Thông tư này.
3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3.

Điều 3. Áp dụng các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan

1. Việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn trong việc trả nợ do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 được thực hiện theo quy định tại Thông tư này; các nội dung khác liên quan đến cơ cấu lại thời hạn trả nợ không quy định tại Thông tư này, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.
2. Khoản nợ đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo các quy định pháp luật khác nếu đáp ứng được quy định tại Thông tư này thì tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được xem xét cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư này.

Chương II

QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Cơ cấu lại thời hạn trả nợ

Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được xem xét quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ gốc, lãi của khoản nợ trên cơ sở đề nghị của khách hàng, khả năng tài chính của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và đáp ứng các quy định sau đây:

1. Khách hàng của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài trên địa bàn các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương: Hà Giang, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Giang, Phú Thọ, Thái Nguyên, Bắc Kạn, Tuyên Quang, Lào Cai, Yên Bái, Lai Châu, Sơn La, Điện Biên, Hoà Bình, Hà Nội, Hải Phòng, Hải Dương, Hưng Yên, Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Thái Bình, Nam Định, Hà Nam, Ninh Bình, Quảng Ninh, Thanh Hóa (sau đây gọi là 26 tỉnh, thành phố) gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3, bao gồm:

a) Khách hàng là cá nhân có nơi ở hiện tại hoặc đang làm việc hoặc có cơ sở sản xuất kinh doanh hoặc có hoạt động đầu tư, xây dựng, sản xuất kinh doanh trên địa bàn 26 tỉnh, thành phố;

b) Khách hàng là tổ chức (trừ khách hàng là tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài) có trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc cơ sở sản xuất kinh doanh hoặc có hoạt động đầu tư, xây dựng, sản xuất kinh doanh trên địa bàn 26 tỉnh, thành phố.

2. Có số dư nợ gốc phát sinh trước ngày 07/9/2024 và từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính.

3. Phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi trong khoảng thời gian từ ngày 07/9/2024 đến hết ngày 31/12/2025.

4. Số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 (mười) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, trả nợ đã thỏa thuận. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với số dư nợ của khoản nợ đã quá hạn trên 10 (mười) ngày và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 07/9/2024 đến hết ngày 16/12/2024 khi thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu tiên theo quy định tại Thông tư này.

5. Khách hàng được tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đánh giá là gặp khó khăn không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc, lãi theo hợp đồng đã thỏa thuận do bị ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 và có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc, lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại.

6. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khoản nợ vi phạm quy định pháp luật.

7. Việc xem xét cơ cấu lại thời hạn trả nợ được thực hiện từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành đến hết ngày 31/12/2025 và không giới hạn về số lần cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

8. Thời điểm trả nợ cuối cùng của số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ được xác định phù hợp với mức độ khó khăn của khách hàng nhưng không vượt quá ngày 31/12/2027.

Điều 5. Phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro và theo dõi lãi phải thu

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro đối với khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo Thông tư này theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 (sau đây gọi là Quyết định của Thủ tướng Chính phủ).

2. Đối với số lãi phải thu của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư này và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (nhóm 1) theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, kể từ ngày được cơ cấu lại, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài không phải hạch toán thu nhập (dự thu) mà thực hiện theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu; thực hiện hạch toán vào thu nhập khi thu được theo quy định của pháp luật về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Điều 6. Trách nhiệm của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài

1. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm về quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư này, thực hiện

kiểm tra, kiểm soát nội bộ đảm bảo giám sát chặt chẽ, an toàn, phòng ngừa, ngăn chặn việc lợi dụng cơ cấu lại thời hạn trả nợ để trục lợi.

2. Ban hành quy định nội bộ về cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định của Thông tư này để thực hiện thống nhất trong toàn hệ thống, trong đó quy định cụ thể các nội dung sau:

a) Tiêu chí xác định khách hàng, số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư này;

b) Trình tự, thủ tục, phân công, phân cấp, nhiệm vụ, trách nhiệm của từng cá nhân, bộ phận trong việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư này bảo đảm nguyên tắc cá nhân, bộ phận quyết định cơ cấu lại thời hạn trả nợ không là cá nhân, bộ phận phê duyệt cấp tín dụng, trừ trường hợp việc cấp tín dụng do Hội đồng quản trị, Hội đồng thành viên, Tổng Giám đốc hoặc Giám đốc, ngân hàng mẹ (đối với chi nhánh ngân hàng nước ngoài) thông qua. Trường hợp việc xét duyệt cấp tín dụng và xét duyệt cơ cấu lại thời hạn trả nợ thực hiện thông qua cơ chế hội đồng thì Chủ tịch Hội đồng xét duyệt cơ cấu lại thời hạn trả nợ không phải là Chủ tịch Hội đồng xét duyệt cấp tín dụng và ít nhất hai phần ba (2/3) thành viên Hội đồng xét duyệt cơ cấu lại thời hạn trả nợ không phải là thành viên của Hội đồng xét duyệt cấp tín dụng;

c) Tần suất rà soát, đánh giá khả năng trả nợ của khách hàng sau khi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ; theo dõi, kiểm tra, kiểm soát, giám sát việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư này.

3. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài gửi 01 (một) bản quy định nội bộ quy định tại khoản 2 Điều này cho Ngân hàng Nhà nước (Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương nơi đặt trụ sở chính) theo quy định pháp luật.

4. Tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trách nhiệm gửi báo cáo Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về tình hình thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Phụ lục 01 và tình hình phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro theo quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 7. Trách nhiệm của các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

1. Trách nhiệm của Vụ Tín dụng các ngành kinh tế

a) Theo dõi, kiểm tra việc thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo Thông tư này theo chức năng, nhiệm vụ; tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại khoản 4 Điều 6 Thông tư này;

b) Theo dõi, đôn đốc, tra soát, kiểm duyệt mẫu biểu báo cáo của tổ chức tín dụng (không bao gồm quỹ tín dụng nhân dân), chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định tại Phụ lục 01 ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Chủ trì, phối hợp với Vụ Chính sách tiền tệ, Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng và các đơn vị liên quan trong việc tham mưu cho Thống đốc Ngân hàng

Nhà nước Việt Nam xử lý các vấn đề phát sinh trong quá trình triển khai thực hiện.

2. Trách nhiệm của Cơ quan Thanh tra, giám sát ngân hàng

a) Thực hiện kiểm tra, thanh tra, giám sát việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện Thông tư này theo chức năng, nhiệm vụ;

b) Theo dõi, đôn đốc, tra soát, kiểm duyệt mẫu biểu báo cáo của tổ chức tín dụng (không bao gồm quỹ tín dụng nhân dân), chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định tại Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Trách nhiệm của Ngân hàng Nhà nước chi nhánh

a) Theo dõi, đôn đốc, tra soát và kiểm duyệt mẫu biểu báo cáo của quỹ tín dụng nhân dân quy định tại Phụ lục 01 và Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư này; theo dõi, tra soát và kiểm duyệt mẫu biểu báo cáo của các chi nhánh tổ chức tín dụng trên địa bàn quy định tại Phụ lục 01 và Phụ lục 02 ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Thực hiện thanh tra, kiểm tra, giám sát việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài thực hiện Thông tư này theo chức năng, nhiệm vụ.

Chương III

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 8. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực từ ngày 04 tháng 12 năm 2024.

Điều 9. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Tín dụng các ngành kinh tế, Chánh Thanh tra giám sát, ngân hàng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Giám đốc Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Thông tư này. *Sul*

Nơi nhận:

- Như Điều 9;
- Ban lãnh đạo NHNN;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (để kiểm tra);
- Công báo;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- Cổng Thông tin điện tử NHNN;
- Lưu VT, PC, TDCNKT (3b). *m*

**14. THỐNG ĐỐC
PHÓ THÔNG ĐỐC**



Đào Minh Tú

HƯỚNG DẪN LẬP BÁO CÁO:

1. **Đối tượng áp dụng:** Tổ chức tín dụng (trừ ngân hàng chính sách), chi nhánh ngân hàng nước ngoài (gọi chung là TCTD).
2. **Thời gian gửi báo cáo:** chậm nhất ngày 10 hàng tháng.
3. **Yêu cầu số liệu báo cáo:**
 - Tru sở chính TCTD gửi báo cáo thông qua Hệ thống báo cáo thống kê tập trung của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, bao gồm:
 - + Số liệu toàn hệ thống
 - + Số liệu của từng chi nhánh TCTD trong hệ thống (nếu có).
 - Kiểu dữ liệu: dạng số, tối đa 12 chữ số, lấy tối đa 3 chữ số thập phân sau dấu “.”; cột (16) dạng số nguyên, tối đa 03 chữ số.
 - TCTD không báo cáo tại các ô màu xám.
4. **Đơn vị nhận báo cáo:** Vụ Tín dụng CNKT, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.
5. **Hướng dẫn cụ thể:**
 - TCTD báo cáo số liệu đến ngày cuối cùng của tháng liền kề trước ngày báo cáo định kỳ hàng tháng.
 - Cột (3): Lũy kế từ ngày Thông tư có hiệu lực đến cuối tháng báo cáo (lưu ý chỉ báo cáo số dư nợ gốc đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ từng lần theo Thông tư này, không phải toàn bộ dư nợ của khoản nợ).
 - Cột (4): Số tiền lãi đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo Thông tư này lũy kế từ ngày Thông tư có hiệu lực đến cuối tháng báo cáo.
 - Cột (5): Số dư nợ gốc (không phải toàn bộ dư nợ của khoản nợ) được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo Thông tư này tại ngày cuối tháng báo cáo (Trường hợp đã kết thúc thời hạn cơ cấu nhưng khách hàng chưa trả hết nợ được cơ cấu, TCTD báo cáo số dư nợ cơ cấu còn lại thực tế tại ngày cuối tháng báo cáo).
 - Cột (6): Số tiền lãi được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo Thông tư này tại ngày cuối tháng báo cáo (Trường hợp đã kết thúc thời hạn cơ cấu nhưng khách hàng chưa trả hết tiền lãi được cơ cấu, TCTD báo cáo số tiền lãi được cơ cấu còn lại thực tế tại ngày cuối tháng báo cáo).
 - Cột (7): Số khách hàng còn dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo Thông tư này tại ngày cuối tháng báo cáo (tương ứng với số liệu tại cột 5, cột 6).
 - Cột (8): Tổng dư nợ (gốc và lãi) của khách hàng có số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo Thông tư này tại ngày cuối tháng báo cáo (tương ứng với các khách hàng được thông kê tại cột 7).
 - Cột (9): Số lãi phải thu theo dõi ngoại bảng của các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo Thông tư và giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3.
 - Cột (10): Tổng số lượt khách hàng đề nghị tổ chức tín dụng xem xét cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo Thông tư lũy kế từ ngày Thông tư có hiệu lực đến cuối tháng báo cáo.
 - Cột (11): Số lượt khách hàng đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo Thông tư có hiệu lực đề nghị cơ cấu lại thời hạn trả nợ (một khách hàng có thể có nhiều lượt được cơ cấu lại thời hạn trả nợ).
 - Cột (12): Số lượt khách hàng không được chấp thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo Thông tư lũy kế từ ngày Thông tư có hiệu lực đến cuối tháng báo cáo.
 - Cột (13): Tổng số lượt khách hàng có đề nghị được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo Thông tư trong tháng báo cáo.
 - Cột (14): Số lượt khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo Thông tư phát sinh trong tháng báo cáo tính đến cuối tháng báo cáo.
 - Cột (15): Số lượt khách hàng không được tổ chức tín dụng chấp thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ phát sinh trong tháng báo cáo tính đến cuối tháng báo cáo.
 - Cột (16): Thống kê nguyên nhân TCTD không chấp thuận đề nghị cơ cấu lại thời hạn trả nợ của khách hàng như sau:
 - + Nguyên nhân khách hàng không đáp ứng khoản 1 Điều 4 Thông tư: ghi số 1
 - + Nguyên nhân khách hàng không đáp ứng khoản 2 Điều 4 Thông tư: ghi số 2
 - + Nguyên nhân khách hàng không đáp ứng khoản 3 Điều 4 Thông tư: ghi số 3
 - + Nguyên nhân khách hàng không đáp ứng khoản 4 Điều 4 Thông tư: ghi số 4
 - + Nguyên nhân khách hàng không đáp ứng khoản 5 Điều 4 Thông tư: ghi số 5

Lưu ý: Chỉ nêu tối đa 03 nguyên nhân chính, các nguyên nhân nêu theo thứ tự tỷ trọng giảm dần từ lớn đến bé. Ví dụ: 512

6. Công thức kiểm tra số liệu:

- Công thức kiểm tra nội bảng (Sai số cho phép 1 tỷ đồng):
 - + Dòng I = dòng 1 + 2 + 3 + 4 (Mục D), không tính giá trị tại cột (16).
 - + Dòng II = Dòng 1 + 2 (Mục II), không tính tổng tại các ô bôi đen.
 - + Dòng III = Dòng 1 + 2 + 3 + 4 + 5 + ... + 21 (Mục III), không tính tổng tại các ô bôi đen
 - + Dòng I = Dòng II = Dòng III (trừ giá trị tại các cột từ cột 7 đến cột 16).
 - + Cột (10) = Cột (11) + Cột (12)
 - + Cột (13) = Cột (14) + Cột (15)
 - + Cột (3) >= Cột (5)
 - + Cột (4) >= Cột (6)
- Công thức kiểm tra số liệu toàn hàng tại các cột (3), (4), (5), (6) bằng số liệu tổng các chi nhánh tại các cột tương ứng (sai số cho phép là 50 tỷ đồng, trừ báo cáo của các tổ chức tài chính vì mô sai số là 0,1 tỷ đồng) QL



Phụ lục 02

Đơn vị báo cáo:...

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN PHÂN LOẠI NỢ, TRÍCH LẬP DỰ PHÒNG RỦI RO ĐỐI VỚI KHOẢN NỢ CỦA KHÁCH HÀNG GẶP KHÓ KHĂN DO ẢNH HƯỞNG, THIẾT HẠI CỦA BÃO SỐ 3
(Tháng... Năm...)

Đơn vị: tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Nợ không bị chuyển sang nhóm nợ xấu do được giữ nguyên nhóm nợ			Dự phòng cụ thể	
		Tổng số dư nợ của khách hàng có khoản nợ không bị chuyển sang nhóm nợ xấu do được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ tại cuối kỳ báo cáo	Trong đó: Số dư nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ không bị chuyển sang nhóm nợ xấu	Số khách hàng không bị chuyển sang nhóm nợ xấu tại cuối kỳ báo cáo	Số tiền dự phòng phải trích tại cuối kỳ báo cáo	Trong đó: Số tiền dự phòng đã trích
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I	Phân theo khách hàng					
1	Cá nhân					
2	Doanh nghiệp					
3	Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã					
4	Khác					
II	Phân theo mục đích vay vốn					
1	Phục vụ nhu cầu đời sống, tiêu dùng					
2	Phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh					
III	Phân theo 21 ngành kinh tế					
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản					
2	Khai khoáng					
3	Công nghiệp chế biến, chế tạo					
4	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí					
5	Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải.					
6	Xây dựng					
7	Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác					
8	Vận tải kho bãi					
9	Dịch vụ lưu trú và ăn uống					
10	Thông tin và truyền thông					

11	Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm					
12	Hoạt động kinh doanh bất động sản					
13	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ					
14	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ					
15	Hoạt động của đảng Cộng sản, tổ chức chính trị - xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng; bảo đảm xã hội bắt buộc					
16	Giáo dục và đào tạo					
17	Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội					
18	Nghệ thuật, vui chơi và giải trí					
19	Hoạt động dịch vụ khác					
20	Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình					
21	Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế					

HƯỚNG DẪN LẬP BÁO CÁO:

1. Đối tượng áp dụng: Tổ chức tín dụng (trừ ngân hàng chính sách), chi nhánh ngân hàng nước ngoài (gọi chung là TCTD).

2. Thời gian gửi báo cáo: chậm nhất ngày 10 hàng tháng.

3. Yêu cầu số liệu báo cáo:

- Trụ sở chính TCTD gửi báo cáo thông qua Hệ thống báo cáo thống kê tập trung của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, bao gồm:

+ Số liệu toàn hệ thống

+ Số liệu của từng chi nhánh TCTD trong hệ thống (nếu có).

- Kiểu dữ liệu: dạng số, tối đa 12 chữ số, lấy tối đa 3 chữ số thập phân sau dấu “,”.

4. Đơn vị nhận báo cáo: Cơ quan TTGSNH, Ngân hàng Nhà nước chi nhánh tỉnh, thành phố.

5. Hướng dẫn cụ thể:

- Cột (3): Tổng dư nợ gốc của khách hàng có khoản nợ có số dư nợ đã được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư này đang được phân loại ở nhóm 1, 2 nhưng sẽ phải chuyển sang nhóm 3, 4, 5 nếu thực hiện phân loại lại theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về phân loại tài sản có trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại cuối kỳ báo cáo.

- Cột (4): Số dư nợ gốc được cơ cấu lại thời hạn trả nợ theo quy định tại Thông tư này đang được phân loại ở nhóm 1, 2 nhưng sẽ phải chuyển sang nhóm 3, 4, 5 nếu thực hiện phân

loại lại theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về phân loại tài sản có trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại cuối kỳ báo cáo.

- Cột (5): Tổng số khách hàng có số dư nợ được thống kê tại cột (4) tại cuối kỳ báo cáo.

- Cột (6): Tổng số tiền dự phòng phải trích của các khách hàng có số nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo điểm c khoản 1 Mục II Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 tại cuối kỳ báo cáo.

- Cột (7): Tổng số tiền dự phòng đã trích của các khách hàng có số nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo điểm d khoản 1 Mục II Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của bão số 3 tại cuối kỳ báo cáo. *Quel*